

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011**



## **MỤC LỤC**

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 -3         |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                     | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 21       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch     |
| Ông Trần Mạnh Dũng  | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Thúy | Ủy viên      |
| Ông Phạm Quy Nhơn   | Ủy viên      |
| Ông Phạm Tất Thành  | Ủy viên      |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Mạnh Dũng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Việt Bằng   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Bình Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Chuyên        | Phó Tổng Giám đốc |

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Mạnh Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

01026  
CÔ  
TÁCH NH  
KIỂM  
S VẤN  
QU  
GIÁ





Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: [ifc@ifcvietnam.com.vn](mailto:ifc@ifcvietnam.com.vn) | Website: [www.ifcvietnam.com.vn](http://www.ifcvietnam.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011**

Mẫu số B 01-DN  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 01/01/2011               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>583.994.590.891</b>   | <b>573.445.560.974</b>   |
| <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>76.214.659.509</b>    | <b>151.458.057.722</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 528.691.740              | 4.047.432.722            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 75.685.967.769           | 147.410.625.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>211.052.420.185</b>   | <b>149.539.120.293</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | V.2         | 211.052.420.185          | 149.539.120.293          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>270.703.776.757</b>   | <b>236.814.921.948</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 60.701.932.653           | 63.967.595.193           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 1.286.410.447            | 1.551.051.447            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 208.715.433.657          | 171.296.275.308          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>22.574.671.043</b>    | <b>32.023.677.818</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 22.574.671.043           | 32.023.677.818           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>3.449.063.397</b>     | <b>3.609.783.193</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 3.308.419.033            | 3.468.557.239            |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 140.644.364              | 141.225.954              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>468.526.783.200</b>   | <b>641.901.845.904</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>85.128.481.610</b>    | <b>85.485.159.107</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.5         | 1.984.463.621            | 2.335.918.370            |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 3.443.244.098            | 3.476.777.825            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.458.780.477)          | (1.140.859.455)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |             | 13.056.878               | 18.279.626               |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 41.782.000               | 41.782.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (28.725.122)             | (23.502.374)             |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.6         | 83.130.961.111           | 83.130.961.111           |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.7</b>  | <b>363.502.391.454</b>   | <b>535.120.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | 401.620.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | 215.620.000.000          | 14.000.000.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |             | 147.882.391.454          | 119.500.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>19.895.910.136</b>    | <b>21.296.686.797</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.8         | 19.895.910.136           | 21.296.686.797           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.052.521.374.091</b> | <b>1.215.347.406.878</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01-DN  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 01/01/2011               |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>199.059.147.270</b>   | <b>340.073.115.968</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>198.995.384.070</b>   | <b>340.073.115.968</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 101.620.000.000          | 301.620.000.000          |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 20.051.064.645           | 597.950.478              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        |             | 6.117.313.267            | 4.592.806.725            |
| 4. Chi phí phải trả                    | 316        |             | 626.085.757              | 574.178.659              |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.10        | 70.272.563.796           | 31.166.643.113           |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |             | 308.356.605              | 1.521.536.993            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>63.763.200</b>        | -                        |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 63.763.200               | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>V.11</b> | <b>853.462.226.821</b>   | <b>875.274.290.910</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>853.462.226.821</b>   | <b>875.274.290.910</b>   |
| 1. Vốn đầu tư chủ sở hữu               | 411        |             | 827.222.120.000          | 827.222.120.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | (498.529.675)            | -                        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 2.818.906.337            | 2.818.906.337            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 7.205.996.004            | 7.205.996.004            |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             | 390.000.000              | 390.000.000              |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 16.323.734.155           | 37.637.268.569           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>1.052.521.374.091</b> | <b>1.215.347.406.878</b> |



**Trần Mạnh Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2011

**Phạm Quang Tùng**  
 Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01    | VI.1        | 102.241.264.455              | -                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10    |             | 102.241.264.455              | -                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    | VI.2        | 97.642.893.922               | -                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 20    |             | 4.598.370.533                | -                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    | VI.3        | 19.303.112.206               | 36.182.226.720               |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    | VI.4        | 4.658.933.889                | -                            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 4.658.933.889                | -                            |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 24    |             | 730.730.315                  | -                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 25    |             | 7.162.218.021                | 4.720.759.086                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    |             | 11.349.600.514               | 31.461.467.634               |
| 11. Thu nhập khác                             | 31    |             | 9.414.477.608                | 608.072.821                  |
| 12. Chi phí khác                              | 32    |             | 9.059.798                    | 571.808.990                  |
| 13. Lợi nhuận khác                            | 40    |             | 9.405.417.810                | 36.263.831                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         | 50    |             | 20.755.018.324               | 31.497.731.465               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 51    | VI.5        | 4.331.284.169                | 7.716.932.865                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                   | 60    |             | 16.423.734.155               | 23.780.798.600               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 70    | VI.6        | 199                          | 287                          |



Trần Mạnh Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2011

  
Phạm Quang Tùng  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                             | 01    | 20.755.018.324               | 31.497.731.465               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                        |       |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ                                                     | 02    | 374.117.484                  | 268.269.207                  |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                           | 05    | (14.644.178.317)             | (36.218.490.551)             |
| - Chi phí lãi vay                                                   | 06    | 4.658.933.889                | -                            |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động           | 08    | 11.143.891.380               | (4.452.489.879)              |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                    | 09    | (28.697.189.046)             | 15.806.724.779               |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                          | 10    | 9.449.006.775                | (4.938.998.696)              |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                    | 11    | 54.327.097.413               | (510.282.252)                |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                     | 12    | 1.400.776.661                | (21.690.393.337)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14    | (2,669,966,718)              | (6.366.931.773)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 15    | 6.812.892.631                | -                            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 16    | (500.000.000)                | (3.133.013.810)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 20    | 53.936.475.814               | (25.285.384.968)             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                               | 21    | -                            | (25.891.156.528)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                            | 22    | 10.800.000                   | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác         | 23    | (333.110.551.654)            | (358.000.000.000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24    | 408.341.176.654              | 394.720.605.406              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25    | (230.002.391.454)            | (135.725.135.529)            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26    | 6.377.980.221                | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27    | 19.303.112.206               | 21.118.008.986               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | 30    | (129.079.874.027)            | (103.777.677.665)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |       |                              |                              |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36    | (100.000.000)                | (30.200.332.200)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                        | 40    | (100.000.000)                | (30.200.332.200)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      | 50    | (75.243.398.213)             | (159.263.394.833)            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     | 60    | 151.458.057.722              | 684.551.291.217              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 70    | 76.214.659.509               | 525.287.896.384              |



Trần Mạnh Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Phạm Quang Tùng  
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500811001 (thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 4903000409 ngày 09/08/2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Tiền thân của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500811001 (thay đổi lần thứ 3) ngày 14 tháng 7 năm 2011 Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (tên viết tắt PVC-IDICO).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 43 (năm 2010 là 43).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp; công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước; xây dựng kết cấu công trình; xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; trang trí nội, ngoại thất; kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; bốc xếp hàng hóa đường thủy, đường bộ; vận tải hàng hóa; vận tải ven biển bằng tàu thủy, xà lan; vận tải đường sông bằng xà lan, tàu thủy; vận tải viễn dương; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

3 năm  
3 - 6 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền Kiểm soát tại các công ty này. Quyền Kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền Kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt Kiểm soát hoặc đồng Kiểm soát những chính sách này.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư bất động sản, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1. Tiền**

|                            | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 132.999.025           | 105.873.412            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 395.692.715           | 3.941.559.310          |
| Các khoản tương đương tiền | 75.685.967.769        | 147.410.625.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>76.214.659.509</b> | <b>151.458.057.722</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**V.2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                                                            | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án chung cư Thái An 3 & 4                                               | 64.548.836.506         | 52.900.432.050         |
| Dự án chung cư Khang Gia - Lucky Apartment                                 | 49.596.436.844         | 29.602.976.521         |
| Dự án chung cư Khang Gia - Gò Vấp                                          | 36.470.215.518         | 18.198.434.726         |
| Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An                                    | 11.611.931.317         | 10.433.222.496         |
| Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương | 48.825.000.000         | 38.404.054.500         |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>211.052.420.185</b> | <b>149.539.120.293</b> |

**V.3. Các khoản phải thu khác**

|                                                                                                                      | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thu nhập lãi tiền gửi                                                                                              | 411.047.778            | 250.000.000            |
| - Cổ tức từ Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí                                                                   | 987.000.000            | 987.000.000            |
| - Cổ tức từ Công ty CP ĐT và XL Dầu khí Kinh Bắc                                                                     | 673.534.245            | -                      |
| - Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát                                                                        | 67.860.909.948         | 22.294.695.111         |
| - Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chi phí quá khứ liên quan đến Dự án Nhà máy lọc dầu số 3 tại KCN DK Long Sơn | 20.117.485.935         | -                      |
| - Chuyển nhượng vốn cho Công ty CP XLĐK Thanh Hóa                                                                    | -                      | 28.382.391.454         |
| - Chuyển nhượng Cổ phần cho Công ty CP XDDK Nghệ An                                                                  | 114.569.725.555        | 111.668.396.111        |
| - Phải thu từ bán căn hộ                                                                                             | 3.445.344.999          | 7.084.367.163          |
| - Phải thu khác                                                                                                      | 650.385.197            | 629.425.469            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>208.715.433.657</b> | <b>171.296.275.308</b> |

10200  
CỘNG  
CHÍNH  
HÀNH  
TÀI  
VĂN  
QUỐC  
GIẤY



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.4. Hàng tồn kho**

|                                                             | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 15.731.822.881        | 25.180.829.656        |
| Hàng hoá bất động sản                                       | 6.842.848.162         | 6.842.848.162         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>22.574.671.043</b> | <b>32.023.677.818</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>22.574.671.043</b> | <b>32.023.677.818</b> |

**V.5. Tài sản cố định hữu hình**

|                            | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND          |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                               |                              |                      |
| Tại ngày 01/01/2011        | 3.120.932.061                 | 355.845.764                  | 3.476.777.825        |
| Mua trong kỳ               | -                             | 19.545.455                   | 19.545.455           |
| Thanh lý, nhượng bán       | 25.265.546                    | 27.813.636                   | 53.079.182           |
| <b>Tại ngày 30/06/2011</b> | <b>3.095.666.515</b>          | <b>347.577.583</b>           | <b>3.443.244.098</b> |
| <b>KHẤU HAO</b>            |                               |                              |                      |
| Tại ngày 01/01/2011        | 959.634.683                   | 181.224.772                  | 1.140.859.455        |
| Trích khấu hao trong kỳ    | 315.869.166                   | 53.025.570                   | 368.894.736          |
| Thanh lý, nhượng bán       | 23.160.078                    | 27.813.636                   | 50.973.714           |
| <b>Tại ngày 30/06/2011</b> | <b>1.252.343.771</b>          | <b>206.436.706</b>           | <b>1.458.780.477</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                               |                              |                      |
| Tại ngày 01/01/2011        | 2.161.297.378                 | 174.620.992                  | 2.335.918.370        |
| <b>Tại ngày 30/06/2011</b> | <b>1.843.322.744</b>          | <b>141.140.877</b>           | <b>1.984.463.621</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 158.460.286 đồng.

**V.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                               | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án chung cư 1351 Huỳnh Tấn Phát - Q7 - HCM | 65.580.961.111        | 65.580.961.111        |
| Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc              | 17.550.000.000        | 17.550.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>83.130.961.111</b> | <b>83.130.961.111</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                    | 30/06/2011          |                        | 01/01/2011          |                        |
|----------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                    | Số lượng<br>Cổ phần | Giá trị<br>(VND)       | Số lượng<br>Cổ phần | Giá trị<br>(VND)       |
| <b>a - Đầu tư vào công ty con</b>                  | -                   | -                      | <b>40.162.000</b>   | <b>401.620.000.000</b> |
| CTCP Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt                    | -                   | -                      | 40.162.000          | 401.620.000.000        |
| <b>b - Đầu tư vào công ty liên kết</b>             |                     | <b>215.620.000.000</b> |                     | <b>14.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí    |                     | 14.000.000.000         |                     | 14.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Dầu khí Phú Đạt |                     | 201.620.000.000        |                     | -                      |
| <b>c - Đầu tư dài hạn khác:</b>                    |                     | <b>147.882.391.454</b> |                     | <b>119.500.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn  |                     | 28.500.000.000         |                     | 28.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc  |                     | 11.000.000.000         |                     | 11.000.000.000         |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mì 4                   |                     | 80.000.000.000         |                     | 80.000.000.000         |
| Dự án khách sạn Dầu khí Lam kinh                   |                     | 28.382.391.454         |                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                        |                     | <b>363.502.391.454</b> |                     | <b>535.120.000.000</b> |

Các công ty liên kết này đều hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2011, do vậy không cần thiết trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

**V.8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ | 474.091.951           | 780.681.672           |
| Chi phí thuê văn phòng                | 19.421.818.185        | 20.516.005.125        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>19.895.910.136</b> | <b>21.296.686.797</b> |

Chi phí thuê văn phòng thể hiện khoản trả trước dài hạn cho tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 10 năm.

10-C.1  
Y  
ĐU HẠN  
VÀ  
CHÍNH  
Ế  
P. HẠ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.9. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, cổ đông của Công ty để thanh toán tiền mua cổ phần của Phú Đạt. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi tiền vay với lãi suất 5.5%/năm.

**V.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.020.426.842        | 4.359.109.391        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 96.886.425           | 78.165.334           |
| Thuế khác                  |                      | 155.532.000          |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.117.313.267</b> | <b>4.592.806.725</b> |

**V.11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                                                                   | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                                                                | 37.543.428            | 17.002.502            |
| Bảo hiểm xã hội                                                                   | 15.668.971            | 14.789.851            |
| Bảo hiểm Y tế                                                                     | 5.901.338             | 5.781.458             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                              | 2.435.792             | 2.395.832             |
| Đặt cọc tiền thuê đất KCN Dầu khí Long Sơn                                        | 18.118.600.000        | 18.118.600.000        |
| Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam - CN Vũng Tàu | -                     | 9.905.995.001         |
| Cổ tức năm 2008 và 2009 phải trả cho các cổ đông                                  | 10.150.944.487        | -                     |
| Cổ tức năm 2010 phải trả cho các cổ đông                                          | 37.224.995.400        | -                     |
| Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam       | 4.658.933.889         | 3.087.415.833         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                 | 57.540.491            | 14.662.636            |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>70.272.563.796</b> | <b>31.166.643.113</b> |

V.12. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                           | VND                       | VND           | VND                   | VND                    | VND                           | VND                               | VND              |
| Số dư đầu năm trước       | 827.222.120.000           | -             | 2.818.906.337         | 7.205.996.004          | -                             | 49.633.327.200                    | 886.880.349.541  |
| Lãi trong năm trước       | -                         | -             | -                     | -                      | -                             | 39.322.959.020                    | 39.322.959.020   |
| Chia cổ tức               | -                         | -             | -                     | -                      | -                             | (49.633.327.200)                  | (49.633.327.200) |
| Trích lập quỹ             | -                         | -             | -                     | -                      | 390.000.000                   | (1.685.690.451)                   | (1.295.690.451)  |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 827.222.120.000           | -             | 2.818.906.337         | 7.205.996.004          | 390.000.000                   | 37.637.268.569                    | 875.274.290.910  |
| Lãi trong kỳ              | -                         | -             | -                     | -                      | -                             | 16.423.734.155                    | 16.423.734.155   |
| Chia cổ tức               | -                         | -             | -                     | -                      | -                             | (37.737.268.569)                  | (37.737.268.569) |
| Trích lập quỹ             | -                         | (498.529.675) | -                     | -                      | -                             | -                                 | (498.529.675)    |
| Số dư tại ngày 30/06/2011 | 827.222.120.000           | (498.529.675) | 2.818.906.337         | 7.205.996.004          | 390.000.000                   | 16.323.734.155                    | 853.462.226.821  |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|--------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 102.203.082.637                                 | -                                               |
| Doanh thu dịch vụ  | 38.181.818                                      | -                                               |
| <b>Cộng</b>        | <b>102.241.264.455</b>                          | <b>-</b>                                        |

**VI.2. Giá vốn hàng bán**

|                  | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 97.642.893.922                                  | -                                               |
| Giá vốn dịch vụ  | -                                               | -                                               |
| <b>Cộng</b>      | <b>97.642.893.922</b>                           | <b>-</b>                                        |

**VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 15.672.942.900                                  | 30.462.226.720                                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                               | 800.000.000                                     |
| Lãi nhượng bán cổ phần      | 3.630.169.306                                   | 4.920.000.000                                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>19.303.112.206</b>                           | <b>36.182.226.720</b>                           |

**VI.4. Chi phí tài chính**

|                           | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay Tổng công ty | 4.658.933.889                                   | -                                               |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.658.933.889</b>                            | <b>-</b>                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                           | 20.755.018.324                                  | 31.497.731.465                                  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:             |                                                 |                                                 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                  | (3.429.881.650)                                 | (630.000.008)                                   |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ   | (3.630.169.306)                                 | (800.000.000)                                   |
| Thu nhập chịu thuế                             | <u>200.287.656</u>                              | <u>169.999.992</u>                              |
| Thuế suất thông thường                         | 17.325.136.674                                  | 30.867.731.457                                  |
|                                                | 25%                                             | 25%                                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 4.331.284.169                                   | 7.716.932.865                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm      | -                                               | -                                               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b> | <b><u>4.331.284.169</u></b>                     | <b><u>7.716.932.865</u></b>                     |

**VI.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 16.423.734.155                                  | 23.780.798.600                                  |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm | <u>82.722.212</u>                               | <u>82.722.212</u>                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần</b>                 | <b><u>199</u></b>                               | <b><u>287</u></b>                               |

00361

NG T

HIỆM P

TOÁN

TÀI

JỐC T

ẤY -



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC****VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                    | <b>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010 đến<br/>30/06/2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Lãi từ ủy thác quản lý vốn</b>                  |                                                 |                                                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí | -                                               | 3.206.235.000                                   |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí             | <u>3.792.561.155</u>                            | <u>21.425.596.468</u>                           |
| <b>Đầu tư vào Công ty Con</b>                      |                                                 |                                                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt      | <u>-</u>                                        | <u>401.620.000.000</u>                          |
| <b>Đầu tư vào Công ty Liên kết</b>                 |                                                 |                                                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt      | 201.620.000.000                                 | -                                               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí    | <u>-</u>                                        | <u>14.000.000.000</u>                           |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                         |                                                 |                                                 |
| Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa          | <u>28.382.391.454</u>                           | <u>-</u>                                        |
| <b>Số dư với các bên liên quan:</b>                |                                                 |                                                 |
|                                                    | <b>30/06/2011<br/>VND</b>                       | <b>01/01/2011<br/>VND</b>                       |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                         |                                                 |                                                 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí    | <u>42.000.000</u>                               | <u>-</u>                                        |
| <b>Phải thu khác</b>                               |                                                 |                                                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                          | 20.117.485.935                                  | -                                               |
| Tổng Công ty CP Đầu tư & xây lắp Dầu khí Kinh Bắc  | 673.534.245                                     | -                                               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí    | 987.000.000                                     | 987.000.000                                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An           | 114.569.725.555                                 | 111.668.396.111                                 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa          | -                                               | 28.382.391.454                                  |
| Hợp danh Dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát             | <u>67.860.909.948</u>                           | <u>22.294.695.111</u>                           |

0-C.T.  
 Y  
 ỨU HẠN  
 V VÀ  
 CHÍNH  
 TẾ  
 TP. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):**

|                                                                   | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>                                 |                   |                   |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam | 875.589.572       | 875.589.572       |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bất động sản Dầu khí Phú Đạt  | -                 | 293.600.000       |
| <b>Phải trả</b>                                                   |                   |                   |
| Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam                     | 4.658.933.889     | 3.087.415.833     |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam                   | -                 | 28.686.150        |

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:**

|             | <b>Năm 2010</b>      | <b>Năm 2009</b>      |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lương       | 1.301.567.207        | 1.367.854.988        |
| Tiền thưởng | 499.308.303          | 579.265.202          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.800.875.510</b> | <b>1.947.120.190</b> |

**VII.2. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 chưa được soát xét.



**Trần Mạnh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

**Phạm Quang Tùng**  
**Phụ trách phòng Tài chính Kế toán**